

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	55,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.0%	4.1%	0.5%

Hệ số nguy cơ phá sản	10.13
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

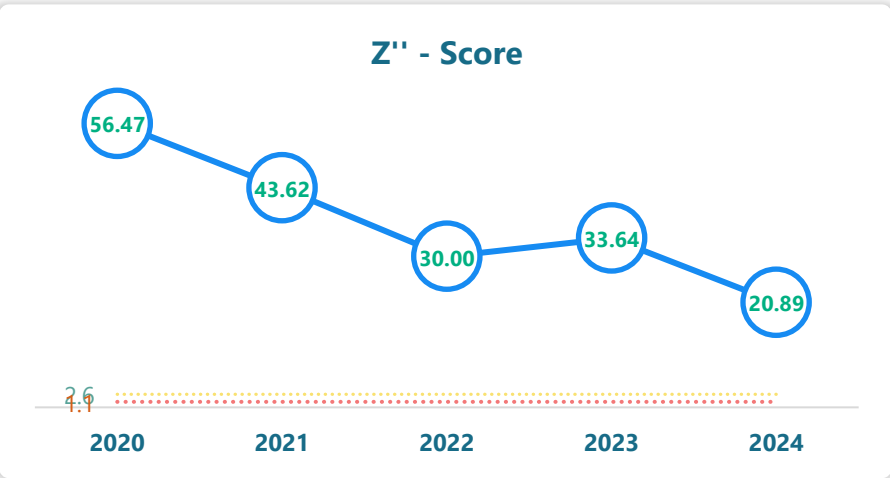
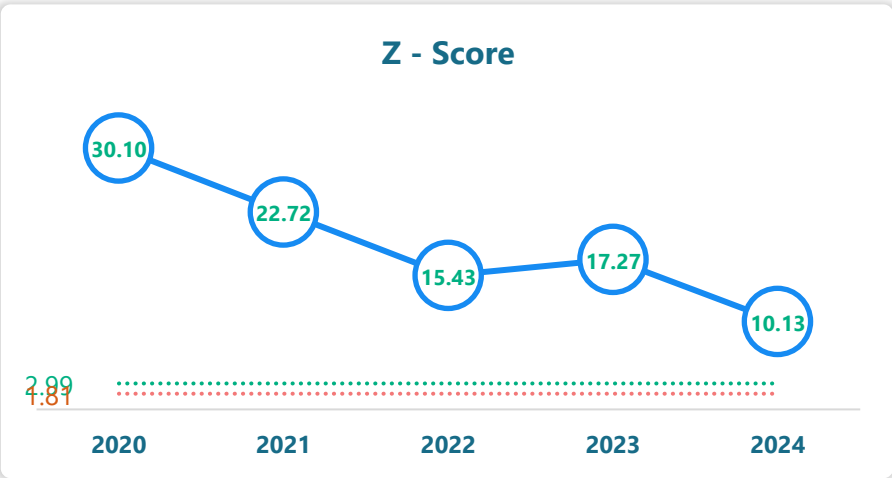
Hệ số nguy cơ phá sản	20.89
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	218	▼ 31.0
	tỷ VNĐ	▼ 12.6%

LN sau thuế	2024	YoY
	92.6	▼ 20.4
	tỷ VNĐ	▼ 17.7%

ROE	2024	+/- YoY
	29.3%	▼ 10.4%

ROA	2024	+/- YoY
	25.7%	▼ 10.0%



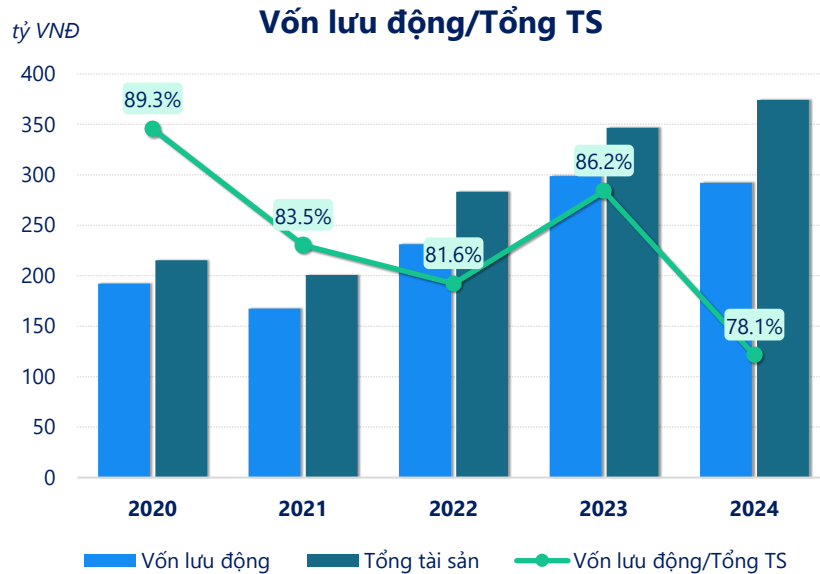
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **DSN** năm **2024** đạt **10.13**, **thấp hơn** so với năm 2023 (17.27). **Z-Score** > **2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **DSN** năm **2024** đạt **20.89**, thấp hơn so với năm 2023 (33.64). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **DSN** ghi nhận doanh thu thuần **217.6** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **92.59** tỷ đồng, lần lượt **giảm 12.6%** và **giảm 17.7%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **29.3%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

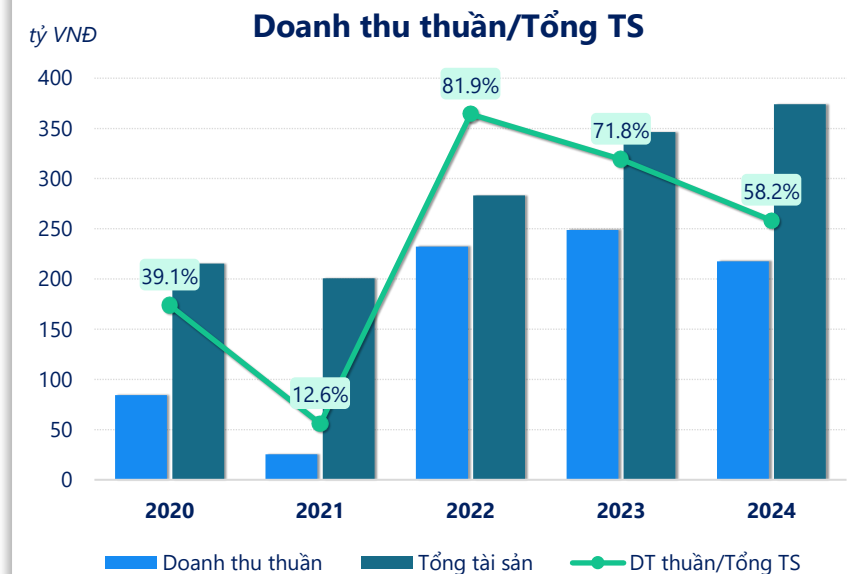
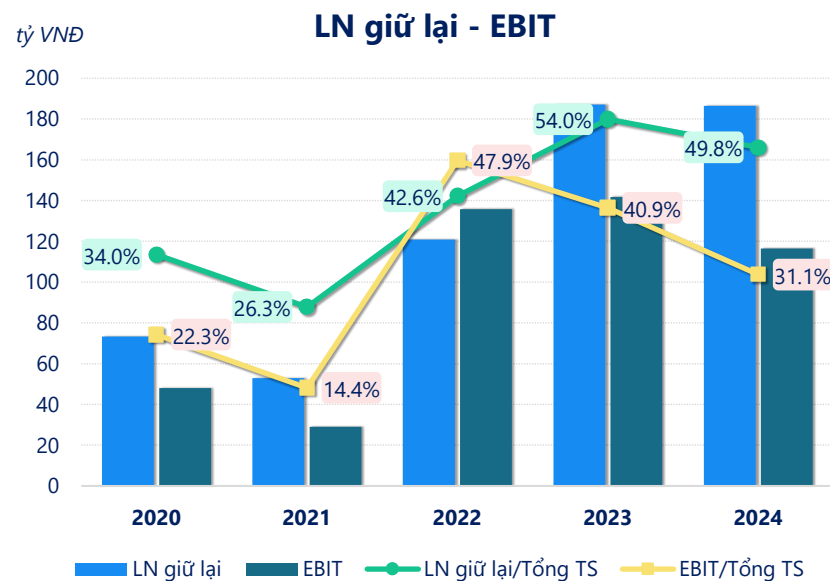
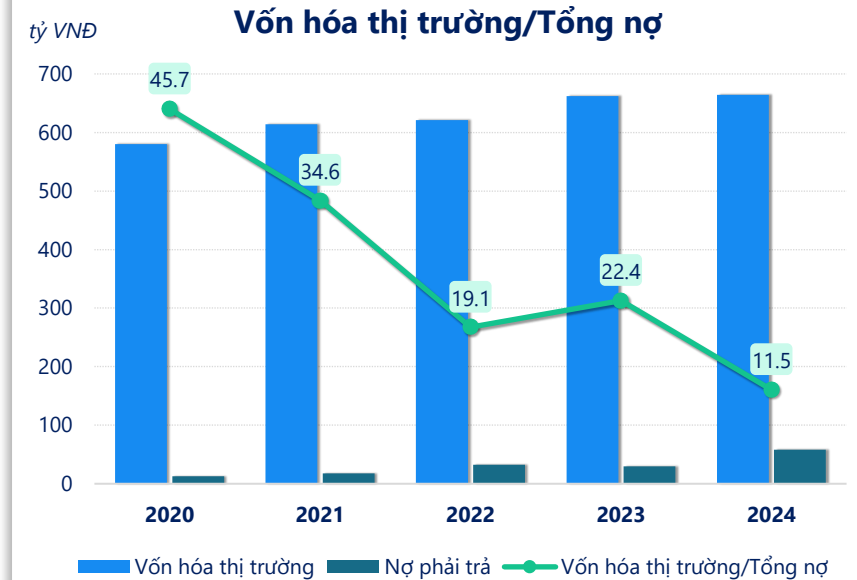
CTCP Công viên nước Đầm Sen (HSX: DSN)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **11.48**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	374	347	8.0%
Tài sản ngắn hạn	349	327	6.6%
Tiền và tương đương tiền	71.7	38.8	84.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	267	273	-2.4%
Phải thu ngắn hạn	7.49	12.7	-41.1%
Hàng tồn kho	1.27	1.22	4.0%
Tài sản ngắn hạn khác	1.85	1.56	18.6%
Tài sản dài hạn	25.2	19.1	32.0%
Phải thu dài hạn	0.29	0.29	0.0%
Tài sản cố định	21.5	15.4	39.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	3.39	3.42	-0.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	57.9	29.6	95.5%
Nợ ngắn hạn	56.8	28.7	97.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.75	0.72	4.3%
Nợ dài hạn	1.06	0.90	18.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	316	317	-0.2%
Vốn chủ sở hữu	316	317	-0.2%
Vốn điều lệ	121	121	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	84.3	25.2	232	249	218
Giá vốn hàng bán	33.2	26.8	80.4	93.3	85.6
Lợi nhuận gộp	51.1	-1.58	152	156	132
Doanh thu HĐTC	13.3	40.9	14.7	23.3	17.7
Chi phí TC	0.13	-0.01	1.73	1.57	0
Chi phí lãi vay	0.10	0.32	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	6.97	2.20	8.38	12.5	13.6
Chi phí QLDN	10.7	8.66	21.0	23.4	19.8
LN thuần từ HĐKD	46.6	28.4	135	142	116
Lợi nhuận khác	1.25	0.21	0.41	0.24	0.05
LN trước thuế	47.9	28.6	136	142	116
Lợi nhuận sau thuế	40.8	24.2	108	113	92.6
LNST của CĐ cty mẹ	41.1	24.6	108	113	92.7

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-11.4	14.5	103	35.2	62.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	21.7	55.2	-48.6	-56.4	18.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-67.3	-35.0	-35.8	-30.6	-48.5
Tiền đầu kỳ	94.7	37.7	72.5	90.6	38.8
Lưu chuyển tiền thuần	-57.0	34.7	18.1	-51.8	32.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	37.7	72.5	90.6	38.8	71.7